

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17 – 02 – 2023
V/v xin ly hôn và tranh chấp nuôi con
chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mạc Thị Chiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Cho;
2. Bà Bùi Thị Hồng Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 378/2022/TL.ST-HNGĐ, ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp xin ly hôn và nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXX-ST ngày 09 tháng 01 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31/01/2023 giữa các đương sự.

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị B, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 3A, thị trấn BN, CTA, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Tấn T, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 3A, thị trấn BN, CTA, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Võ Thị B trình bày:

Bà và ông Lê Tấn T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới và

đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu bà và ông T chung sống với nhau rất hạnh phúc, nhưng đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống và cách chăm sóc, giáo dục con chung. Từ đó, hai người không còn tìm được tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Do đó, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lê Tấn Lộc (nam), sinh ngày 09/4/2010. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi cháu Lộc, không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về T sản chung và về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Lê Tấn T trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 02/12/2022: Ông và bà B tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống thời gian đầu rất hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và chăm sóc gia đình. Nay bà B yêu cầu ly hôn ông không đồng ý, ông mong muốn vợ chồng đoàn tụ để hàn gắn hạnh phúc gia đình, cùng nuôi con chung.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lê Tấn Lộc (nam), sinh ngày 09/4/2010 hiện đang chung sống với ông. Ông yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Lộc, không yêu cầu bà B cấp dưỡng.

Về T sản chung: Ông bà có 01 chiếc xe honda SH mode; 40 chỉ vàng 18k. Tuy nhiên ông không yêu cầu chia số T sản trên.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, bà B vắng mặt, có đơn xin yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định việc thụ lý, hòa giải, thu thập chứng cứ cũng như thủ tục tố tụng tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Võ Thị B; Về con chung: Giao cháu Lê Tấn Lộc (nam), sinh ngày 09/4/2010 cho ông Lê Tấn T được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi, bà B chưa có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về T sản chung và nợ chung: Đề nghị không xem xét giải quyết.

Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Võ Thị B và ông Lê Tấn T tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại thị trấn BN, CTA vào năm 2010. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Do đó, bà B có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Tấn T. Căn cứ theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là vụ án hôn nhân và gia đình xin ly hôn và tranh chấp nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, bà Võ Thị B và ông Lê Tấn T vắng mặt, phía bà B đã có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, ông Lê Tấn T được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông T, bà B là đúng quy định pháp luật.

[3] Về nội dung giải quyết vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà B: Bà B và ông T chung sống với nhau và kết hôn năm 2010, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, ông bà đã phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, bất đồng về cách giáo dục và nuôi dạy con chung nên cuộc sống chung không hạnh phúc. Bà B có đơn yêu cầu xin ly hôn nhưng ông T không đồng ý theo yêu cầu của bà B. Tuy nhiên, ông T cũng không có thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng, không tham gia phiên hòa giải do Tòa án tổ chức, phía bà B vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông T. Từ đó Hội đồng xét xử xét nhận thấy quan hệ hôn nhân của ông bà đã mâu thuẫn trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà B và ông T đều không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo Điều 56 luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà B được ly hôn với ông Lê Tấn T.

[3.2] Về con chung: Bà Võ Thị B và ông Lê Tấn T cùng khai thống nhất ông, bà có 01 con chung là cháu Lê Tấn Lộc (nam), sinh ngày 09/4/2010. Ông T và B

đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Lộc. Tuy nhiên, theo nguyện vọng của cháu Lộc thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 02/12/2022 (BL 25), cháu muốn được sống với cha. Do đó, căn cứ theo khoản 2, Điều 81 luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử giao cháu Lộc cho ông T được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi, bà B chưa có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung do ông T không yêu cầu cấp dưỡng. Bà B có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

[3.3] Về T sản chung và nợ chung: Các bên không ai yêu cầu chia T sản và cùng xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Võ Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Võ Thị B đối với ông Lê Tấn T. Giấy chứng nhận kết hôn số 129/2010, quyển số 1/2010 do Ủy ban nhân dân thị trấn BN, CTA cấp cho ông Lê Tấn T và bà Võ Thị B không còn giá trị pháp lý

2. Về con chung: Giao cháu Lê Tấn Lộc (nam), sinh ngày 09/4/2010 cho ông Lê Tấn T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi. Bà Võ Thị B chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà B có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về T sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Võ Thị B phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp theo biên lai số 0012170 ngày 24 tháng 10 năm

2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Hồng Thơm – Võ Văn Cho

Mạc Thị Chiên